TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2026/*KDTM-PT*
Ngày: 28 - 4 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Hồng Thể

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Từ.

Bà Hà Thị Thanh Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương Anh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: bà Nguyễn Thị Tố Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2026/TLPT-KDTM ngày 12 tháng 3 năm 2026 về tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng.

Do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 22/2025/KDTM-ST ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 1-Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2026/QĐPT-KDTM ngày 16 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 177/2026/QĐPT-KDTM ngày 10 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV T5; Địa chỉ: số H, phố C, phường Đ, tỉnh Thanh Hóa. Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Ngọc Đ – Chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Chị Nguyễn Thu H, sinh năm 1991; Địa chỉ: số nhà F, đường Đ, phường Đ, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

2. Chị Lê Thị P, sinh năm 1988; Địa chỉ: thôn D xã H, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

- Bị đơn: Công ty cổ phần X; Địa chỉ: khối C, phường T, tỉnh Nghệ An. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung T – Chức vụ: Tổng Giám đốc. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Chị Vương Thị Y, sinh năm 1990 và chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1996; Địa chỉ liên hệ: Tòa nhà C (nhà thương mại A), khu đô thị C, phường T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Huyền T1, sinh năm 1996; Địa chỉ: Tầng B, Tòa nhà C, đường H, phường T, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

3. Anh Trần Văn H2, sinh năm 2000; Địa chỉ liên hệ: Tòa nhà C (nhà thương mại A), khu đô thị C, phường T, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

*** Người kháng cáo:** Công ty cổ phần X.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty cổ phần X (từ nay trong bản án viết tắt là T) là đơn vị trúng thầu gói thi công thuộc Dự án "Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T". Công ty TNHH MTV T5 (từ nay trong bản án viết tắt là T) là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.

Ngày 06/12/2021, Tân Bình M và Tân T2 6 ký "*Hợp đồng thi công xây dựng số 0612/2021/HĐXD/TT6 về việc thi công rải BTN mặt đường Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T*", trong đó, Tân Bình M là bên giao thầu (tức nhà thầu chính) còn T 6 là bên nhận thầu (tức nhà thầu phụ).

Theo thỏa thuận hợp đồng, T thực hiện thi công rải bê tông nhựa mặt đường khu A1, A2 (diện tích dự kiến là 11.872m^2) và khu B (diện tích dự kiến là 3.006m^2); Đơn giá công việc tưới nhựa MC70 (Gồm: Vệ sinh, thổi bụi, tưới nhựa thấm bám TC 1,0kg/m^2) là 17.000 đồng/m^2 đã bao gồm 10% thuế GTGT theo quy định của pháp luật tại thời điểm ký hợp đồng, đến đầu năm 2022 khi nhà nước điều chỉnh giảm thuế suất thuế GTGT thì các bên thống nhất đơn giá công việc tự động giảm xuống còn 16.690,91 đồng/m^2 đã bao gồm 8% thuế GTGT; Đơn giá công việc rải BTN C19 dày 7cm (Gồm: Sản xuất; Vận chuyển, rải, lu lèn hoàn thiện) là 177.000 đồng/m^2 đã bao gồm 10% thuế GTGT, đến đầu năm 2022 khi nhà nước điều chỉnh giảm thuế suất thuế GTGT thì các bên thống nhất đơn giá công việc tự động giảm xuống còn 173.781,82 đồng/m^2 đã bao gồm 8% thuế GTGT. Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT) tạm tính là 2.886.332.000 đồng, giá trị thanh toán theo khối lượng công việc hoàn thành trên thực tế.

Thực hiện hợp đồng, T 6 triển khai thi công từ ngày 06/12/2021 đến ngày 25/01/2022 thì hoàn thành Khu A với khối lượng là 13.170m^2 tăng 1.298m^2 so với dự kiến trong hợp đồng tương ứng trị giá hợp đồng là 2.508.525.986 đồng.

Hai bên ký thêm Phụ lục hợp đồng số 01/2022/PLHĐ ngày 07/02/2022 để điều chỉnh Điều 4 của Hợp đồng (về đơn giá và giá trị hợp đồng) từ

2.886.332.000 đồng xuống **2.833.853.000** đồng, các điều khoản khác không thay đổi.

Đến ngày 15/02/2022, T hoàn thành Khu B với khối lượng là 2.970m^2 giảm 36m^2 so với dự kiến trong hợp đồng tương ứng trị giá hợp đồng là 565.704.038 đồng. Tổng trị giá hoàn thành tính theo hợp đồng là **3.074.230.024** đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, T tạm ứng cho Tân T2 6 số tiền là **2.681.768.800** đồng.

Sau khi hoàn thành thi công, T 6 nhiều lần gửi hồ sơ cùng các văn bản và liên hệ trực tiếp với Tân Bình M để hai bên hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu, hồ sơ thanh quyết toán, thanh toán và thanh lý hợp đồng nhưng T M không hợp tác.

Đến ngày 16/12/2022, Tân Bình M gửi Văn bản số 1612/2022/TBM yêu cầu T 6 xuất hóa đơn quyết toán công trình trước ngày 20/12/2022, nếu không sẽ không thanh toán trị giá còn lại. Phản hồi công văn này, T 6 gửi Công văn số 226/KH-TC/TT6 ngày 16/12/2022 yêu cầu T5 ký hồ sơ thanh toán để thực hiện các bước tiếp theo.

Ngày 09/5/2025, T 6 gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1-Nghệ An) khởi kiện Tân Bình M buộc phải hoàn trả số tiền chưa thanh toán là 392.461.224 đồng.

Tân Bình M không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án sơ thẩm áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án đồng thời phản tố yêu cầu T5 phải bồi thường thiệt hại số tiền 695.273.393 đồng gồm tiền thuế GTGT không được khấu trừ và thuế thu nhập doanh nghiệp mà Tân Bình M phải nộp do nguyên nhân T 6 không xuất Hóa đơn GTGT.

Tại Bản án sơ thẩm số 22/2025/KDTM-ST ngày 07/10/2025 của Tòa án nhân dân nhân dân khu vực 1- Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 157, 429, 116, 117, 118, 119, 351, 353, 357, 513, 555, khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự;

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty cổ phần X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên T5 số tiền 392.461.224 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần X về việc yêu cầu Công ty TNHH Một thành viên T5 bồi thường thiệt hại số tiền 695.273.393 đồng.

Về án phí: Công ty cổ phần X phải chịu 51.433.996 đồng án phí sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty TNHH Một thành viên T5 số tiền 9.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Nghệ An) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009212 ngày 23/05/2025.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và chế định thi hành án dân sự cho các đương sự.

Ngày 20/10/2025 bị đơn Tân Bình M nộp Đơn kháng cáo (đề ngày 17/10/2025) toàn bộ bản án, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; nộp văn bản trình bày ý kiến ngày 23/4/2026 bổ sung yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận: vào ngày 04/9/2025, phía bị đơn đề nghị Tòa án sơ thẩm cho hoãn phiên tòa để hai bên thương lượng với nhau, sau khi tính toán khấu trừ thiệt hại của hai bên thì bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng nhưng nguyên đơn không chấp nhận mà yêu cầu trả ½ khoản tiền cần phải thanh toán nên dẫn đến việc phải xét xử. Hiện những người đại diện theo ủy quyền đã liên hệ với người đại diện theo pháp luật của hai bên đồng thời đưa ra được phương án hòa giải cụ thể như sau: nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 313.968.979 đồng (giảm 20%); thời hạn thanh toán: kể từ ngày 28/4/2026 đến hết ngày 15/5/2026; hết thời hạn này mà bị đơn không thanh toán thì phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; người đại diện bị đơn rút yêu cầu phản tố, rút yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu phản tố và được người đại diện của nguyên đơn chấp nhận. Đại diện bị đơn còn đề nghị Tòa án cho kê khai, khấu trừ thuế GTGT theo Hóa đơn mà T 6 đã lập.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu quan điểm về kháng cáo như sau: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 295, 300, 309, 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo; hủy 1 phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo phương án hòa giải tại phiên tòa phúc thẩm; sửa án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ của bị đơn đã thỏa thuận được; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố; bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn được nộp trong thời hạn kháng cáo (ngày 20/10/2025) theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo của bị đơn theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của bị đơn rút yêu cầu phản tố, rút kháng cáo đối với yêu cầu phản tố và được người đại diện của nguyên đơn chấp nhận nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 295 và Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy 01 phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết (đối với yêu cầu phản tố) và đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của bị đơn liên quan đến yêu cầu phản tố.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn về tố tụng:

[2.1]. Tân Bình Mạnh và T5 đều là pháp nhân có đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp. Ngày 06/12/2021, Tân Bình M và Tân T2 6 ký "*Hợp đồng thi công xây dựng số 0612/2021/HĐXD/TT6 về việc thi công rải BTN mặt đường Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T*" (từ nay trong bản án viết tắt là Hợp đồng), theo đó, Tân Bình M là bên giao thầu (tức nhà thầu chính) còn T 6 là bên nhận thầu (tức nhà thầu phụ). Mục đích giao kết hợp đồng của 2 bên là tìm kiếm lợi nhuận. Căn cứ vào nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng thì xác định được: giữa T và T 6 phát sinh giao dịch cung ứng dịch vụ thi công xây dựng theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Luật Thương mại (*trích dẫn: 9. Cung ứng dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một bên (sau đây gọi là bên cung ứng dịch vụ) có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ cho một bên khác và nhận thanh toán; bên sử dụng dịch vụ (sau đây gọi là khách hàng) có nghĩa vụ thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ theo thỏa thuận*). Như vậy, Hợp đồng thi công giữa các đương sự là Hợp đồng thương mại.

Tòa án sơ thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 138 của Luật Xây dựng (*Hợp đồng xây dựng là hợp đồng dân sự được thỏa thuận bằng văn bản giữa bên giao thầu và bên nhận thầu để thực hiện một phần hay toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư xây dựng*) để xác định Hợp đồng thi công giữa 2 bên là Hợp đồng dân sự thông thường (theo nghĩa hẹp) là không đúng. *Bởi lẽ:* Hợp đồng dân sự được đề cập tại khoản 1 Điều 138 Luật Xây dựng được hiểu theo nghĩa rộng (*Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự - Điều 385 của Bộ luật Dân sự*), nhằm phân biệt với các hợp đồng hợp tác về phát triển kinh tế/văn hóa/giáo dục/an ninh quốc phòng/phòng chống tội phạm/tư pháp... giữa các chủ thể là chính phủ Việt Nam với các Nhà nước khác/tổ chức phi chính phủ trên thế giới; không nhằm phân biệt với hợp đồng thương mại do Hợp đồng thương mại là một loại Hợp đồng dân sự (bao gồm những giao dịch về thương mại, dân sự, lao động) và được cá biệt hóa dựa trên tiêu chí về chủ thể và mục đích giao kết.

[2.2]. Về áp dụng pháp luật:

Tại Điều 4 Luật Thương mại có quy định:

1. Hoạt động thương mại phải tuân theo Luật thương mại và pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động thương mại đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó.

3. Hoạt động thương mại không được quy định trong Luật thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của .

Nên Tòa án sơ thẩm áp dụng Điều 4 Luật Thương mại dẫn chiếu đến luật chuyên ngành là "Luật Xây dựng" để giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

Theo khoản 1 Điều 3 Luật Thương mại thì "*Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác*.". Tuy nhiên, cần hiểu, theo quy định tại 2 điều luật trên thì chỉ hoạt động thương mại của 2 công ty (liên quan đến giao dịch đang tranh chấp) phải tuân thủ quy định của Luật Xây dựng (do Luật Thương mại chỉ quy định chung về cung ứng dịch vụ mà không quy định cụ thể về dịch vụ thi công xây dựng) còn các chế định khác (gồm chế định giải quyết tranh chấp trong thương mại) vẫn phải tuân thủ theo quy định của Luật Thương mại.

Quá trình thực hiện hợp đồng (hoạt động kinh doanh, thương mại), hai Công ty xảy ra tranh chấp (về nghĩa vụ thanh toán). Tòa án sơ thẩm đã thụ lý tranh chấp giữa các bên là *tranh chấp kinh doanh thương mại* theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng Dân sự là phù hợp với Luật Thương mại và Luật Doanh nghiệp (khoản 21 Điều 4 giải thích từ ngữ Kinh doanh). Nhưng Tòa án sơ thẩm lại viện dẫn Luật Xây dựng không quy định về thời hiệu khởi kiện để dẫn chiếu áp dụng thời hiệu theo Điều 429 của Bộ luật Dân sự là áp dụng sai pháp luật. Do vậy, bị đơn yêu cầu xác định thời hiệu khởi kiện 02 năm theo quy định tại Điều 319 của Luật Thương mại là đúng.

[2.3]. Xét yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của bị đơn, thấy:

[2.3.1]. Bị đơn thừa nhận việc đã nhận được tài liệu đề nghị thanh toán của nguyên đơn nhưng không thanh toán với lý do: Tân Thành 6 chưa giao đủ hồ sơ thanh quyết toán theo thỏa thuận tại Điều 5.2.2 của Hợp đồng (thiếu CO/CQ vật tư, vật liệu; Biên bản thanh lý hợp đồng; Bản chụp xuất hóa đơn VAT; Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu).

Căn cứ vào Công văn số 1612/2022/TBM ngày 16/12/2022, Tân Bình M yêu cầu T 6 xuất hóa đơn quyết toán công trình trước ngày 20/12/2022 thì mới thanh toán khoản công nợ còn lại. Như vậy, tại Văn bản này, Tân Bình M đã gián tiếp thừa nhận số tiền nợ mà T 6 yêu cầu thanh toán trong các văn bản trước đó nên Tòa án sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán bắt đầu lại từ ngày tiếp theo ngày 16/12/2022 là đúng.

[2.3.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đều thừa nhận sự kiện: vào ngày 04/9/2025, Tân Bình M đề nghị hoãn phiên tòa để hai bên thương lượng với nhau; Tân Bình M chấp nhận thanh toán cho T số tiền 100.000.000 đồng nhưng Tân Thành 6 không đồng ý. Như vậy, vào thời điểm 04/9/2025, bị đơn đã thừa nhận một phần nghĩa vụ (100.000.000/392.461.224 đồng) mà nguyên đơn yêu cầu. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Dân sự, thời hiệu khởi kiện của T 6 được bắt đầu lại kể từ ngày 05/9/2025. Vì vậy Tòa án sơ thẩm xác định nguyên đơn khởi kiện chưa hết thời hiệu, không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn và tiếp tục giải quyết yêu cầu khởi kiện là đúng.

[3]. Xét kháng cáo về nội dung:

[3.1]. Các bên thừa nhận: quá trình thực hiện Hợp đồng, T đã thi công khu A và khu B, còn Tân Bình M chi trả các khoản tạm ứng cho Tân Thành 6 hai đợt với tổng số tiền là 2.681.768.800 đồng theo thoả thuận tạm ứng tại Hợp đồng.

[3.2]. Tại Biên bản xác nhận khối lượng ngày 25/01/2022 lập tại công trường với sự tham gia của đại diện T (chỉ huy Nguyễn Đình T3, cán bộ kỹ thuật Đậu Văn T4) và đại diện Tân Thành 6 (đội trưởng Trần Văn B và kỹ thuật công trường Thiều Sỹ V) đã tạm tính khối lượng vệ sinh, thổi bụi tưới nhựa thấm bám MC70 và thảm BTN C19 dày 7cm thi công ở khu A là 13.170m^2.

Tại Biên bản xác nhận khối lượng ngày 15/02/2022 lập có sự tham gia của đại diện T5 (chỉ huy Nguyễn Đình T3, cán bộ kỹ thuật Bùi Văn D) và đại diện Tân Thành 6 (đội trưởng Trần Văn B và kỹ thuật công trường Thiều Sỹ V) đã tạm tính khối lượng vệ sinh, thổi bụi tưới nhựa thấm bám MC70 và thảm BTN C19 dày 7cm thi công ở khu B là 2970m^2.

Các đương sự thừa nhận các ông Nguyễn Đình T3, Đậu Văn T4, Bùi Văn D, Trần Văn B và Thiều Sỹ V là cán bộ của 02 công ty được cử thực hiện các thỏa thuận trong hợp đồng thi công xây dựng. Do vậy, khối lượng tạm tính mà các cán bộ xác nhận vào ngày 25/01/2022 và ngày 15/02/2022 là phản ánh thực tế khối lượng công việc T đã thực hiện theo thỏa thuận nên căn cứ vào Điều 6 của Hợp đồng, hai bên có trách nhiệm phối hợp với nhau để tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình.

[3.3]. Bắt đầu từ ngày 10/3/2022, T 6 gửi hồ sơ nghiệm thu công trình (lập ngày 25/02/2022) cho Tân Bình M nhưng Tân Bình M không phối hợp ký (minh chứng qua tin nhắn Zalo của kế toán 2 công ty và sự thừa nhận của người đại diện); do đó, căn cứ vào thỏa thuận tại đoạn 4 của khoản 5.1 Điều 5 Hợp đồng, Tân Bình M phải chấp nhận khối lượng và giá trị mà T 6 đã lập gửi. Theo Giấy đề nghị thanh toán ngày 25/02/2022, T5 đã đề nghị Tân Bình M thanh toán số tiền còn lại là 397.585.000 đồng.

Ngoài ra, tại Công văn số 1612/2022/TBM thì Tân Bình M cũng khẳng định: "*hạng mục sản xuất và thi công rải thảm Bê tông nhựa mặt đường khu A1, A2 và Khu B thuộc dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T tại thị trấn Y,*

tỉnh Nghệ An đã thi công và nghiệm thu công việc, sửa lỗi xong trước ngày 09/8/2022 ... Bằng công văn này Công ty X yêu cầu Công ty T5 6 xuất hóa đơn quyết toán công trình trước ngày 20/12/2022. Trường hợp Công ty T5 không thực hiện xuất hóa đơn hoặc xuất hóa đơn chậm hơn thời hạn trên, Công ty X sẽ không thanh toán các khoản công nợ còn lại". Như vậy, Tân Bình M đã thừa nhận về khối lượng nghiệm thu và trị giá hợp đồng cũng như nghĩa vụ thanh toán số tiền 397.585.000 đồng theo đề nghị của T 6.

[3.4]. Tuy nhiên, kể từ ngày 16/12/2022 cho đến nay, Tân Bình M không thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho Tân T2 6 với lý do: Tân Thành 6 không xuất hóa đơn cho Tân Bình M. Căn cứ vào thỏa thuận tại khoản 6.2 Điều 6 của Hợp đồng, Tân Bình M chưa ký vào Hồ sơ nghiệm thu cho T thì T 6 không có nghĩa vụ **xuất** hóa đơn cho Tân Bình M (mặc dù thời điểm T 6 **lập** hóa đơn là ngày 28/02/2022, đúng quy định tại khoản 3 Điều 15 của Nghị định 51/2010/NĐ-CP). Vì vậy, Tân Bình M không thanh toán cho T 6 là vi phạm hợp đồng nhưng Tân Thành 6 chỉ yêu cầu Tân Bình M trả số tiền 392.461.224 đồng (thấp hơn giá trị các bên đã thừa nhận 397.585.000 đồng) là có lợi cho bị đơn; Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3.5]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý giảm 20% giá trị và chỉ buộc bị đơn phải thanh toán số tiền 313.968.979 đồng trong thời hạn từ ngày 28/4/2026 đến ngày 15/5/2026; hết thời hạn trên, nếu bị đơn không trả thì còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng ý với phương án hòa giải do đại diện nguyên đơn đưa ra và đề nghị Tòa án cho kê khai, khấu trừ thuế GTGT theo Hóa đơn Tân Thành 6 đã lập.

Hội đồng xét xử thấy: thỏa thuận của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên cần chấp nhận và áp dụng Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Do nghĩa vụ của bị đơn có sự thay đổi nên cần sửa lại phần án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm cho phù hợp.

[4]. Về án phí: các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Bị đơn rút yêu cầu phản tố tại phiên tòa phúc thẩm vẫn phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng 31.810.936 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 295; Điều 300; Điều 309 và Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xử:

[1] Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần X về việc buộc Công ty TNHH MTV T5 bồi thường thiệt hại số tiền 695.273.393 đồng.

[2] Hủy một phần bản án sơ thẩm số 22/2025/KDTM-ST ngày 07/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1-Nghệ An và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty cổ phần X về việc buộc Công ty TNHH MTV T5 bồi thường thiệt hại số tiền 695.273.393 đồng.

[3]. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa Bản án sơ thẩm số 22/2025/KDTM-ST ngày 07/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1-Nghệ An như sau:

[3.1]. Công ty cổ phần X có nghĩa vụ thanh toán số tiền **313.968.979** (Ba trăm mười ba triệu chín trăm sáu mươi tám ngàn chín trăm bảy mươi chín) đồng phát sinh theo "*Hợp đồng thi công xây dựng số 0612/2021/HĐXD/TT6 về việc thi công rải BTN mặt đường Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T*" cho Công ty TNHH MTV T5 6 trong thời hạn từ ngày 28/4/2026 đến ngày 15/5/2026. Hết thời hạn trên, nếu Công ty cổ phần X không thanh toán thì còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

(Quá trình thi hành án, Công ty cổ phần X có quyền liên hệ với cơ quan thuế có thẩm quyền để kê khai và khấu trừ thuế GTGT theo Hóa đơn GTGT số 0000712 do Công ty TNHH MTV T5 lập ngày 28/02/2022).

[3.2]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Buộc Công ty cổ phần X phải chịu 15.698.449 đồng (theo kết quả công nhận sự thỏa thuận) và 31.810.936 đồng đồng (do yêu cầu phản tố không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận) tiền án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 15.900.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005155 do Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An phát hành ngày 03/7/2025. Công ty cổ phần X còn phải nộp **31.609.385** (Ba mươi mốt triệu sáu trăm linh chín ngàn ba trăm tám mươi lăm) đồng.

Trả lại cho Công ty TNHH MTV T5 6 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.800.000 đồng theo Biên lai thu số 0009212 do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vinh phát hành ngày 23/5/2025.

[4] Về án phí phúc thẩm: buộc Công ty cổ phần X phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu số 0002323 do Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An phát hành ngày 05/11/2025.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

-VKSND tỉnh Nghệ An;
-Các đương sự;
-TAND KV1-Nghệ An;
-THADS tỉnh Nghệ An;
-Phòng THADS KV1-NA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Hồng Thể